

Bản án số: **39/2026/HNGĐ – ST**

Ngày: 22/5/2026

V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Nhã Phương.

- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Nguyễn Xuân Trường

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Xuân Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mai Phương- Kiểm sát viên.

Ngày 22/5/2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 276/2025/TLST - HNGĐ, ngày 18 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13/4/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 29/4/2026, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh ngày 13/5/1983. Nơi cư trú: Thôn V, xã M, thành phố Hà Nội. *Có đơn xin xét xử vắng mặt*

* ***Bị đơn:*** Ông **Phạm Văn Đ**, sinh ngày 12/10/1984. Nơi cư trú: Thôn T, xã E, tỉnh Đắk Lắk. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn Đ tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây vào ngày 03/8/2004.

Trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên cả hai thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2017 thì mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Bà T nhận thấy cả hai đã không sống

chung với nhau từ lâu, không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn Đ có ba con chung là Phạm Trí T1, sinh ngày 01/10/2006; Phạm Chí T2, sinh ngày 26/01/2010 và Phạm Chí T3, sinh ngày 02/9/2011. Con chung Phạm Trí T1 đã trên 18 tuổi nên bà T không yêu cầu giải quyết. Đối với Phạm Chí T2 và Phạm Chí T3 từ trước đến nay đều sống cùng với ông Đ nên bà T đồng ý giao cả hai con chung cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến các con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung, công nợ: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai, bị đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:* Ông Đ kết hôn với bà T trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây. Ông Đ và bà T có ba con chung là Phạm Trí T1, sinh ngày 01/10/2006; Phạm Chí T2, sinh ngày 26/01/2010 và Phạm Chí T3, sinh ngày 02/9/2011. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã và không sống chung với nhau đã hơn 10 năm. Trong thời gian ly thân, bà T đi đâu, làm gì ông Đ không biết. Ông Đ không đồng ý đối với yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Ông Đ có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục Phạm Chí T2 và Phạm Chí T3 cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có

Về công nợ: Ông Đ xác định có nợ chung nhưng không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đề cập

Tại bản tự khai Phạm Chí T2, sinh ngày 26/01/2010 và Phạm Chí T3, sinh ngày 02/9/2011 đều có nguyện vọng được ở với bố Phạm Văn Đ

** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Phạm Văn Đ để tham gia tố tụng, nhưng ông Phạm Văn Đ vắng mặt không có lý do. Vì vậy, vụ án không tiến hành được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Căn cứ vào Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đ đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.*

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã ban hành các quyết định, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn

không chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 144, Khoản 4 Điều 147, Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn Đ.
- Về con chung: Giao con chung Phạm Chí T2, sinh ngày 26/01/2010 và Phạm Chí T3, sinh ngày 02/9/2011 cho ông Phạm Văn Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án khu vực 7 – Đ giải quyết việc hôn nhân, con chung đối với ông Phạm Văn Đ, đơn khởi kiện của bà được Tòa án khu vực 7 – Đắk Lắk xác định quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*”, được quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khu vực 7 – Đ.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây vào ngày 03/8/2004, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau nên đã ly thân từ đó cho đến nay, xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài. Vì vậy bà Nguyễn Thị T có nguyện vọng xin được ly hôn với ông Phạm Văn Đ.

Ông Nguyễn Văn Đ1 cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã không sống chung với nhau hơn 10 năm nay. Qua xác minh tại chính quyền địa phương xác định

ông Phạm Văn Đ có đăng ký thường trú tại địa phương nhưng thường xuyên đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nên chính quyền địa phương không biết mẫu thuẫn của hai vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn Đ.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn Đ có ba con chung là Phạm Trí T1, sinh ngày 01/10/2006; Phạm Chí T2, sinh ngày 26/01/2010 và Phạm Chí T3, sinh ngày 02/9/2011.

Con chung Phạm Trí T1, sinh ngày 01/10/2006 đã trên 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đề cập.

Sau ly hôn bà T đồng ý giao cả hai con chung Phạm Chí T2, sinh ngày 26/01/2010 và Phạm Chí T3, sinh ngày 02/9/2011 cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Đ có nguyện vọng nuôi dưỡng các con. Đồng thời, tại bản tự khai các con cũng có nguyện vọng được ở với bố Phạm Văn Đ. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển bình thường về tâm, sinh lý, cũng như để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, căn cứ Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung Phạm Chí T2, sinh ngày 26/01/2010 và Phạm Chí T3, sinh ngày 02/9/2011 cho ông Phạm Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về yêu cầu cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 203, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, và Điều 238 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, 82 và Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn Đ.

[2]. Về con chung: Giao con chung Phạm Chí T2, sinh ngày 26/01/2010 và Phạm Chí T3, sinh ngày 02/9/2011 cho ông Phạm Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T được quyền đi lại thăm nom con chung và không ai được cản trở. Tuy nhiên, bà T không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết, các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí (do bà Trần Thị Mỹ N thay) theo biên lai số 0004578, ngày 17 tháng 11 năm 2025, của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định tụng dân sự./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 7 - Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 7;
- UBND xã Mỹ Đức, TP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Nhã Phương